TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2023/DS-ST
Ngày: 22-9-2023
V/v "Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Đông;

2. Ông Lê Phú Chánh Thể.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre*** tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang.

Trong các ngày 21, 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023; các Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 và số 203/2023/QĐST-DS ngày 05/9/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 08/8/2023 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Mộng T**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông **Huỳnh Minh T1**, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Bà **Phạm Thị Kim C**, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Nguyễn Trường H**, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Đặng Thị C1**, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

- Ông **Huỳnh Văn T2**, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Minh T1 trình bày:

Bà Phạm Thị Kim C có vay tiền của bà Nguyễn Mộng T, có nhờ bà T vay tiền và có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, cụ thể:

Từ năm 2018 đến năm 2022, bà C có vay tiền của bà T nhiều lần, có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ và còn nợ lại bà T số tiền tổng cộng là 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, hai bên không có làm giấy tờ, không thỏa thuận lãi và thời hạn trả. Đến tháng 5/2022 âm lịch, bà T có yêu cầu bà C trả số tiền này nhưng đến nay bà C chưa trả.

Bà C có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ, gồm:

Dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, mãn hụi ngày 20/9/2023 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 26 phần, bà C tham gia 01 phần, đã hốt hụi đầu và đóng hụi chết đến ngày 20/4/2022 âm lịch thì ngưng không đóng tiếp. Do đó, bà C còn nợ bà T số tiền hụi chết từ ngày 20/5/2022 âm lịch (tức ngày 18/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) là 07 tháng x 2.000.000 đồng/tháng= 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng.

Dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch, mãn hụi ngày 25/10/2023 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 21 phần, bà C tham gia 01 phần, đã hốt hụi đầu và đóng hụi chết đến ngày 25/4/2022 âm lịch thì ngưng không đóng tiếp. Do đó, bà C còn nợ bà T số tiền hụi chết từ ngày 25/5/2022 âm lịch (tức ngày 18/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) là 07 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng.

Riêng dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, mãn hụi ngày 10/6/2022 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 18 phần, ông Nguyễn Trường H là chồng bà C là người trực tiếp tham gia chơi, tham gia 01 phần. Tuy nhiên, từ tháng thứ 03 thì bà C hốt hụi nhưng bà T và bà C không báo cho ông H biết, ông H vẫn đóng hụi sống, bà C đóng hụi chết, đóng đến ngày 10/4/2022 âm lịch thì ngưng không đóng tiếp. Do đó, bà C và ông H còn nợ bà T số tiền hụi chết từ ngày 10/5/2022 âm lịch (tức ngày 08/6/2022 dương lịch) đến ngày 10/6/2022 âm lịch (tức ngày 08/7/2022 dương

lịch) là 02 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T xin rút lại yêu cầu đối với dây hụi này.

Ngoài ra, bà C có hỏi bà T để vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, bà T không có tiền nên ngày 04/5/2019 âm lịch, bà T vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng từ bà Đặng Thị C1 để đưa cho bà C. Các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng, hàng tháng bà C sẽ gửi tiền lãi cho bà T để bà T đóng cho bà C1. Bà T có chơi dây hụi 500.000 (năm trăm nghìn) đồng của người khác và cho bà C mượn lại dây hụi này, bà T lấy số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng trên để trừ vào số tiền hụi mà bà C phải đóng cho dây hụi này là mười ba triệu mấy, còn lại một triệu mấy bà T có đưa cho bà C. Trong quá trình thực hiện việc vay tiền, 03 tháng đầu bà C đưa cho bà T số tiền lãi là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng để bà T đóng cho bà C1; từ tháng thứ 04, bà C đưa cho bà T số tiền lãi là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng để bà T đóng cho bà C1 (do bà C1 đồng ý giảm lãi) nhưng bà C chỉ đóng đến ngày 04/5/2022 âm lịch thì ngưng không đóng lãi tiếp. Đến ngày 04/3/2023 dương lịch, bà T đã trả đủ số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà C1 và đã đóng xong tiền lãi cho bà C1 thay cho bà C từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 04/12/2022 âm lịch với số tiền là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi triệu) đồng; bà C chưa trả số tiền gốc và số tiền lãi từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến nay cho bà T hay bà C1.

Khi chơi hụi và vay tiền, do bà C và bà T là người nhà nên hai bên không có làm giấy tờ. Tháng 5/2022 âm lịch, bà T đến gom hụi thì bà C không đóng, hai bên cự cãi qua lại, từ đó bà C không đóng tiền hụi cho bà T đúng hạn, cũng không đồng ý trả số tiền đã vay cho bà T. Bà T có yêu cầu chính quyền ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre giải quyết. Tại buổi làm việc, bà C thừa nhận còn nợ bà T số tiền 29.350.000 (hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng và hứa trả mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng nhưng bà T không đồng ý. Tại phiên hòa giải do hòa giải viên lập thì bà C cũng thừa nhận tất cả số nợ mà bà T yêu cầu. Bà C và ông H là vợ chồng hợp pháp, cùng sống chung nhà, bà C chơi hụi, vay tiền của bà T và nhờ bà T vay tiền là để chi tiêu sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình, ông H biết việc này nên ông H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu:

Đối với tiền hụi, bà T yêu cầu bà C và ông H liên đới trả số nợ hụi là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng, gồm 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch. Bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Đối với số tiền hụi và tiền vay là 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà T chỉ yêu cầu bà C trả, không yêu cầu tính lãi.

Đối với số tiền vay ngày 04/5/2019 âm lịch, bà T yêu cầu bà C và ông H liên đới trả số tiền tổng cộng là 18.150.000 (mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng và số tiền lãi tính từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 04/12/2022 âm lịch là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm

mươi nghìn) đồng. Đồng thời, bà T yêu cầu bà C và ông H liên đới trả số tiền lãi từ ngày 04/01/2023 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch với mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Bà T xin rút lại yêu cầu đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch.

Theo văn bản trình bày ý kiến, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, bị đơn bà Phạm Thị Kim C trình bày:

Số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng là tiền hụi, không phải tiền vay. Bà có chơi hụi do bà T làm chủ và còn nợ lại 37.150.000 (ba mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà hốt dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch được 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, bà T không giao tiền hụi này cho bà mà trừ luôn vào số tiền hụi bà nợ, do đó bà còn nợ lại 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng đến nay chưa trả.

Bà có tham gia chơi các dây hụi do bà T làm chủ, gồm:

Dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, mãn hụi ngày 20/9/2023 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 26 phần, bà tham gia 01 phần, đã hốt hụi đầu và đóng hụi chết đến ngày 20/4/2022 âm lịch thì ngưng không đóng tiếp do hai bên có mâu thuẫn.

Dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch, mãn hụi ngày 25/10/2023 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 21 phần, bà tham gia 01 phần, đã hốt hụi đầu và đóng hụi chết đến ngày 25/4/2022 âm lịch thì ngưng không đóng tiếp do hai bên có mâu thuẫn.

Riêng dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, mãn hụi ngày 10/6/2022 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, có 18 phần, ông H là chồng bà là người trực tiếp tham gia chơi, tham gia 01 phần. Tuy nhiên, từ tháng thứ 03 thì bà hốt hụi nhưng bà T và bà không báo cho ông H biết, ông H vẫn đóng hụi sống, bà đóng hụi chết, đến ngày 10/4/2022 âm lịch thì bà và ông H ngưng không đóng tiếp do hai bên có mâu thuẫn.

Ngoài ra, bà có hỏi bà T để vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, bà T không có tiền nên đã vay tiền của bà C1 để đưa cho bà. Bà thống nhất ngày vay tiền là ngày 04/5/2019 âm lịch, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng, hàng tháng bà sẽ gửi tiền lãi cho bà T để bà T đóng cho bà C1. Số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng bà nhờ bà T vay là để khấu trừ vào số tiền hụi mà bà phải đóng cho dây hụi 500.000 (năm trăm nghìn) đồng mà bà mượn của bà T, có dư lại hay không và bà T có đưa lại bà hay không thì bà không nhớ. Trong quá trình thực hiện việc vay tiền, từ khi vay tiền đến tháng 4/2022 âm lịch, bà có đưa số tiền lãi là 500.000 đồng/tháng cho bà T để đóng cho bà C1. Sau đó, bà T nói là bà C1 đồng ý giảm tiền lãi xuống 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng nên vào tháng 5/2022 âm lịch bà đến trực tiếp nhà bà C1 để đóng số tiền lãi là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng bà C1 không nhận, bà nhờ bà C1 đưa lại số tiền này cho bà T thì bà C1

nhận. Sau đó, do có mâu thuẫn nên bà không đóng lãi tiếp và đến nay bà chưa trả tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà T hay bà C1.

Việc bà vay tiền và chơi hụi, ông H không biết, bà dùng số tiền vay và số tiền hụi để trả hết cho các khoản nợ hụi của những người khác và cho các khoản nợ của bà T.

Nay bà T khởi kiện, bà đồng ý trả cho bà T số tiền hụi tổng cộng là 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và theo dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch nhưng xin được trả dần 200.000 (hai trăm nghìn) đồng/tháng/dây hụi; đồng ý trả số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng xin được trả dần 200.000 (hai trăm nghìn) đồng/tháng; đồng ý trả số tiền gốc đã vay là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nhưng đề nghị khấu trừ số tiền lãi là 18.450.000 (mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng mà bà đã đóng vượt quá quy định vào số tiền gốc, còn lại số tiền gốc bao nhiêu thì bà đồng ý trả tiếp, về tiền lãi thì bà không đồng ý trả lãi với số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng hay 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng mà bà chỉ đồng ý trả lãi từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định pháp luật nhưng bà xin được trả dần 200.000 (hai trăm nghìn) đồng/tháng.

Theo văn bản trình bày ý kiến, đơn xin vắng mặt, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường H trình bày:

Đối với số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng bà C nhờ bà T vay, số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng và số tiền hụi theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch, ông hoàn toàn không biết, sau đó khi hai bên xảy ra mâu thuẫn thì ông mới biết.

Đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, ông là người trực tiếp tham gia chơi nhưng bà C là người hốt hụi, khi hốt hụi bà T và bà C không thông báo cho ông biết nên ông vẫn đóng hụi sống cho bà T. Sau đó, khi hai bên xảy ra mâu thuẫn thì ông mới biết nên đã ngưng đóng hụi sống cho bà T.

Do đó, ông không đồng ý liên đới với bà C trả tất cả số nợ theo yêu cầu của bà T. Ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm đối với số tiền hụi sống mà ông đã đóng là 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng, sau khi trừ hụi thảo thì còn lại 31.000.000 (ba mươi mốt triệu) đồng, ông cho bà C số tiền này để bà C trả cho bà T.

Theo biên bản lấy lời khai đương sự, biên bản tống đạt và ghi nhận ý kiến của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị C1, ông Huỳnh Văn T2 trình bày:

Bà C1 có cho bà T mượn đỡ số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (thời gian mượn thì bà C1 không nhớ), do chỉ cho mượn đỡ nên hai bên không thỏa thuận thời hạn trả. Khi mượn tiền, bà T không nói cho bà C1 biết là mượn cho bà C, hai bên cũng không lập giấy tờ. Hàng tháng bà T sẽ khấu trừ số tiền 450.000 (bốn trăm năm

mươi nghìn) đồng vào số tiền hụi mà bà C1 có tham gia chơi và nợ bà T (khấu trừ khi nào, khấu trừ bao nhiêu tiền thì bà không nhớ). Bà C1 và bà T chưa bao giờ thỏa thuận lãi suất 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng hay khấu trừ số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng vào số tiền hụi mà bà C1 nợ bà T.

Đến ngày 04/3/2023 dương lịch, bà T đã trả cho bà C1 đủ số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Về tiền lãi, bà T thông báo cho bà C1 biết là đã khấu trừ số tiền 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng đến tháng 12/2022 âm lịch. Như vậy, bà C1 và bà T đã giải quyết xong số nợ (gồm nợ gốc và nợ lãi) giữa hai bên.

Người cho bà T mượn tiền là bà C1, ông Văn T2 không có liên quan. Bà C chưa bao giờ đến gặp ông Văn T2 mượn tiền hay thỏa thuận trả tiền lãi.

Bà C1 và ông Văn T2 xin vắng mặt trong vụ án "Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa bà T và bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn bà T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Minh T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C1 và ông Văn T2 tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn bà C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do vắng mặt nhiều lần không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải, các phiên đối chất và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án:

- Về số nợ hụi: Đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch, bà T yêu cầu bà C trả số nợ hụi chưa đóng với số tiền tổng cộng là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng, bà C thừa nhận và đồng ý trả nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với dây hụi 2.000.000 đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

- Về số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng: Bà T và bà C khai khác nhau, bà T khai là tiền vay và tiền hụi, bà C khai là tiền hụi nhưng bà T và bà C đều thừa nhận số tiền này, bà T yêu cầu bà C trả số tiền này, bà C đồng ý trả nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về số tiền vay ngày 04/5/2019 âm lịch: Bà T, bà C đều thừa nhận vào ngày 04/5/2019 âm lịch, bà T vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng của bà C1 để đưa cho bà C, đến ngày 04/3/2023 dương lịch bà T và bà C1 đều thừa nhận bà T đã trả đủ số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà C1, bà C chưa trả đủ số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà T hay cho bà C1, nay bà T yêu cầu bà C trả

số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà là có cơ sở. Tuy nhiên, bà T, bà C và bà C1 khai tiền lãi khác nhau, có khi là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng, có khi là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng nhưng đều vượt quá quy định theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó, số tiền lãi vượt quá quy định được khấu trừ vào số tiền gốc, còn lại số tiền gốc bao nhiêu thì bà C phải có trách nhiệm trả lại cho bà T.

Đối với số tiền lãi bà T đã đóng cho bà C1 là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 04/12/2022 âm lịch với lãi suất 3%/tháng trên số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng và số tiền lãi từ ngày 04/01/2023 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch với lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng mà bà T yêu cầu bà C trả là vượt quá quy định.

Bà C xin được trả dần 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng, bà T không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Bà T yêu cầu ông H liên đới với bà C cùng trả các số nợ trên là không có cơ sở.

Như vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà C trả cho bà T các số tiền:

- Số tiền hụi tổng cộng là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Số tiền gốc đã vay vào ngày 04/5/2019 âm lịch sau khi đã trừ số tiền lãi vượt quá quy định và trả số tiền lãi theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà C trả số tiền lãi là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng tính từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 04/12/2022 âm lịch và trả số tiền lãi tính từ ngày 04/01/2023 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch với mức lãi suất 1,66%/tháng, chỉ chấp nhận mức lãi suất 1,24%/tháng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông H liên đới cùng bà C trả số tiền trên cho bà.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà C và ông H liên đới trả số tiền hụi chưa đóng của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Mộng T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc bà Phạm Thị Kim C và ông Nguyễn Trường H liên đới trả số tiền đã vay và tiền hụi, hiện bị đơn bà C đang cư trú tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn bà C có đơn xin vắng mặt, tuy nhiên đơn xin vắng mặt này không đúng quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

Như vậy, bị đơn bà C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C1, ông Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông H, bà C1, ông Văn T2.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

[3.1] Về số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng:

Bà T trình bày số tiền trên là tiền vay và tiền hụi, bà C trình bày số tiền trên là tiền hụi; hai bên không có lập giấy tờ. Tuy nhiên, bà và bà C đều thừa nhận bà C còn nợ bà T số tiền trên đến nay chưa trả. Do đó, bà T yêu cầu bà C trả số tiền trên là có cơ sở, bà C đồng ý trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch:

Bà T yêu cầu bà C và ông H liên đới trả tiền hụi chưa đóng của dây hụi trên từ ngày 10/5/2022 âm lịch đến ngày 10/6/2022 âm lịch là 02 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu này nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà T.

Ông H yêu cầu bà T phải có trách nhiệm đối với số tiền hụi sống mà ông đã đóng là 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng, sau khi trừ hụi thảo thì còn lại 31.000.000 (ba mươi mốt triệu) đồng, ông cho bà C số tiền này để bà C trả cho bà T. Tòa án đã thông báo yêu cầu ông H nộp đơn yêu cầu độc lập nhưng quá thời hạn ông H vẫn không nộp; tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu đối với dây hụi trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu trên của ông H trong vụ án này, nếu có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện vụ án khác.

[3.3] Đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch:

Bà T và bà C thừa nhận bà C có tham gia 02 dây hụi trên do bà T làm chủ, bà C hốt hụi và không đóng hụi chết cho bà T đến ngày 20/4/2022 âm lịch đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và đến ngày 25/4/2022 âm lịch đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch. Đồng thời, việc chơi hụi giữa các bên không vi phạm Điều 471 Bộ luật dân sự. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà C trả số tiền hụi chết chưa đóng từ ngày 20/5/2022 âm lịch (tức ngày 18/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch là 07 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng và trả số tiền hụi chết chưa đóng từ ngày 25/5/2022 âm lịch (tức ngày 23/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch là 07 tháng x 2.000.000 đồng/phần = 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng là có cơ sở, bà C đồng ý trả số tiền hụi này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền hụi từ sau ngày 19/12/2022 dương lịch, bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[3.4] Về số tiền vay 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng và tiền lãi đối với số tiền này:

Bà C có nhờ bà T vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, bà T đã vay của bà C1 để đưa cho bà C, thời gian vay là ngày 04/5/2019 âm lịch, có lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng. Khi vay tiền, các bên không có lập giấy tờ nhưng các bên đều thừa nhận nên có cơ sở xác định có hợp đồng vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng vào ngày 04/5/2019 âm lịch, có lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng.

Theo bà T và bà C1 thì đến ngày 04/3/2023 dương lịch, bà T đã trả đủ số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà C1, bà C chưa trả số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng cho bà C1 hay cho bà T. Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà C trả số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng là có cơ sở, bà C đồng ý trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tuy nhiên, bà C đề nghị khấu trừ số tiền lãi 18.450.000 (mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng mà bà đã đóng vượt quá quy định vào số tiền gốc, còn lại số tiền gốc bao nhiêu thì bà đồng ý trả tiếp và bà không đồng ý trả lãi với số tiền 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng hay 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng mà bà chỉ đồng ý trả lãi từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định pháp luật. Xét thấy: Bà T, bà C và bà C1 khai tiền lãi khác nhau và theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì số tiền lãi 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng hay 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng trên số tiền gốc 15.000.000 (mười

lăm triệu) đồng đều vượt quá quy định nên số tiền lãi vượt quá quy định sẽ được khấu trừ vào số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Cụ thể như sau:

- Bà T và bà C trình bày thống nhất 03 tháng đầu bà C có đóng tiền lãi là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng x 03 tháng = 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, xác định lãi suất là 20%/năm. Với lãi suất 20%/năm thì từ ngày 04/5/2019 âm lịch đến ngày 04/8/2019 âm lịch bà C phải đóng lãi là 15.000.000 đồng x 03 tháng x 20%/năm = 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng nên số tiền lãi vượt quá quy định là 1.500.000 đồng – 750.000 đồng = 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Từ ngày 04/9/2019 âm lịch đến nay, theo bà T trình bày thì tiền lãi là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mặc dù Tòa án đã thông báo yêu cầu; còn bà C trình bày thì tiền lãi là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/tháng, riêng tháng 5/2022 âm lịch là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng nhưng bà cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mặc dù Tòa án đã thông báo yêu cầu. Như vậy, hai bên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định là 10%/năm (tức là 0,83%/tháng) và có căn cứ xác định bà C đã đóng tiền lãi 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng. Từ ngày 04/9/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/9/2023 dương lịch, bà C chưa trả số tiền gốc 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nên theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự thì lãi suất được xác định là 150% x 0,83%/tháng = 1,24%/tháng và bà C phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả với lãi suất 1,24%/tháng từ ngày 04/9/2019 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch. Do đó, việc bà T yêu cầu bà C trả lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà C từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 04/12/2022 âm lịch với số tiền 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng/tháng x 07 tháng = 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng và việc bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 04/01/2023 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch với lãi suất 1,66%/tháng là 08 tháng 27 ngày x 1,66%/tháng x 15.000.000 đồng = 2.216.000 (hai triệu hai trăm mười sáu nghìn) đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Số tiền lãi bà C phải trả cho bà T từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch là:

+ Từ ngày 04/9/2019 âm lịch đến ngày 04/5/2022 âm lịch, bà C có đóng số tiền lãi là 450.000 đồng/tháng x 32 tháng = 14.400.000 (mười bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng. Tuy nhiên, với lãi suất 1,24%/tháng thì từ ngày 04/9/2019 âm lịch đến ngày 04/5/2022 âm lịch bà C phải đóng lãi là 15.000.000 đồng x 32 tháng x 1,24%/tháng = 5.952.000 (năm triệu chín trăm năm mươi hai nghìn) đồng. Do đó, tiền lãi vượt quá quy định là 14.400.000 đồng - 5.952.000 đồng = 8.448.000 (tám triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Tổng cộng, số tiền lãi bà C vượt quá quy định là 750.000 đồng + 8.448.000 đồng = 9.198.000 (chín triệu một trăm chín mươi tám nghìn) đồng nên số tiền gốc còn lại là 15.000.000 đồng – 9.198.000 đồng = 5.802.000 (năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng bà C phải trả cho bà T.

+ Từ ngày 04/6/2022 âm lịch đến ngày 21/9/2023 dương lịch, bà C chưa trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 5.802.000 (năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng nên bà C phải trả cho bà T số tiền lãi là 5.802.000 đồng x 1.24%/tháng x 15 tháng 27 ngày = 1.144.000 (một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Như vậy, bà C có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền gốc còn lại là 5.802.000 (năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng và tiền lãi là 1.144.000 (một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng, tổng cộng là 6.946.000 (sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng. Giữa bà T và bà C1, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[3.5] Bà C đồng ý trả các khoản nợ trên cho bà T nhưng xin được trả dần 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng nhưng bà T không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

[3.6] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông H liên đới với bà C trả nợ cho bà:

Bà T yêu cầu ông H liên đới với bà C trả cho bà số nợ hụi đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, đối với dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch và đối với số tiền vay ngày 04/5/2019 âm lịch. Bà C và ông H không đồng ý với yêu cầu này của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo quy định tại các Điều 27, 30 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Đối với số tiền vay ngày 04/5/2019 âm lịch, bà C và bà T đều khai là bà T có tham gia chơi dây hụi 500.000 (năm trăm nghìn) đồng của người khác và cho bà C mượn lại dây hụi này, bà T lấy số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng trừ vào số tiền hụi mà bà C phải đóng cho dây hụi này là mười ba triệu mấy, còn lại một triệu mấy bà T có đưa lại cho bà C. Bà C và ông H đều trình bày là ông H không biết số tiền này. Bà T không chứng minh được bà C dùng số tiền này để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, phát triển kinh tế gia đình.

Đối với số tiền hụi, bà C và ông H tham gia chơi các dây hụi riêng lẻ nhau, cụ thể là bà C tham gia chơi dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch và dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch; ông H tham gia chơi dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch. Bà C và ông H đều trình bày ông H không biết các dây hụi mà bà C tham gia chơi. Đối với dây dụi mà ông H tham gia chơi, bà T, bà C, ông H đều thừa nhận bà C hốt dây hụi này nhưng ông H không biết nên vẫn đóng hụi sống cho bà T, sau khi biết thì ông H không tiếp tục đóng hụi cho bà T. Bà C trình bày là bà dùng số tiền hụi để trả nợ cho các chủ hụi khác và trả nợ cho cả bà T. Bà T không chứng minh được bà C dùng số tiền này để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, phát triển kinh tế gia đình.

Ngoài ra, bà T thừa nhận số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng bao gồm tiền hụi và tiền vay nhưng bà T chỉ yêu cầu bà C trả, không yêu cầu ông H liên đới cùng bà C trả.

Như vậy, không có cơ sở buộc ông H liên đới với bà C trả các khoản nợ theo yêu cầu của bà T.

[4] Bà C yêu cầu bà T bồi thường hiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm. Tuy nhiên, yêu cầu này của bà C đưa ra sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 200 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, bà C có quyền khởi kiện vụ án khác.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc bà C trả cho bà T tổng cộng số tiền là 47.096.000 (bốn mươi bảy triệu không trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.096.000 đồng x 5% = 2.355.000 (hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn) đồng do bị đơn bà C phải nộp.

Do không chấp nhận số tiền lãi mà nguyên đơn bà T yêu cầu là (3.150.000 đồng + 2.216.000 đồng) – 1.144.000 đồng = 4.222.000 (bốn triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.222.000 đồng x 5% = 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do nguyên đơn bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 200; khoản 2 Điều 244; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 và Điều 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim C trả số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, trả số tiền vay vào ngày 04/5/2019 âm lịch và trả số tiền hụi của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T về việc yêu cầu ông Nguyễn Trường H liên đới với bà Phạm Thị Kim C trả số tiền vay vào ngày 04/5/2019 âm lịch và trả số tiền hụi của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch, của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch, cụ thể tuyên:

Buộc bà Phạm Thị Kim C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Mộng T số tiền tổng cộng là 47.096.000 (bốn mươi bảy triệu không trăm chín mươi sáu nghìn) đồng, gồm:

- Số tiền vay vào ngày 04/5/2019 âm lịch tổng cộng là 6.946.000 (sáu triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 5.802.000 (năm triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng và số tiền lãi là 1.144.000 (một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

- Số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, ghi nhận bà Nguyễn Mộng T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Số tiền hụi là 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng tính từ ngày 20/5/2022 âm lịch (tức ngày 18/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 20/8/2021 âm lịch; ghi nhận bà Nguyễn Mộng T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Số tiền hụi là 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng tính từ ngày 25/5/2022 âm lịch (tức ngày 23/6/2022 dương lịch) đến ngày 26/11/2022 âm lịch (tức ngày 19/12/2022 dương lịch) theo dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 25/02/2022 âm lịch; ghi nhận bà Nguyễn Mộng T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim C và ông Nguyễn Trường H liên đới trả số tiền hụi chưa đóng của dây hụi 2.000.000 (hai triệu) đồng, mở hụi ngày 10/11/2020 âm lịch.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.355.000 (hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn) đồng do bà Phạm Thị Kim C phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do nguyên đơn bà Nguyễn Mộng T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 2.528.000 (hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009149 và số 0009150, cùng ngày 29/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Nguyễn Mộng T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.228.000 (hai triệu hai trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo các Biên lai thu tiền nêu trên.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến